



CẬP NHẬT QUÝ

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (HT1: HOSE)

Giá mục tiêu: **15.800 Đồng**

Khuyến nghị: **MUA**

Tăng giá: **27,4%**

Ngày 22/09/2026



Nhu cầu tăng và giá bán phục hồi tiếp tục hỗ trợ biên lợi nhuận

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với HT1 với giá mục tiêu **15.800 đồng/cổ phiếu**, tương đương tiềm năng tăng giá 27,4%. Khuyến nghị chủ yếu dựa trên kỳ vọng nhu cầu phía Nam phục hồi, đặc biệt nhờ các dự án hạ tầng trọng điểm thúc đẩy nhu cầu xi măng giai đoạn 2027-2028. HT1 cũng dự kiến hưởng lợi từ giá bán cải thiện, góp phần ổn định biên lợi nhuận, dù vẫn có thể biến động trong ngắn hạn.

Luận điểm đầu tư

- Điều chỉnh giá bán góp phần củng cố biên lợi nhuận:** HT1 đã tăng khoảng 9% giá bán bình quân, qua đó chuyển được phần lớn mức tăng của chi phí đầu vào, chủ yếu là than, sang khách hàng mà không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng sản lượng. Sản lượng 6T2026 tăng 9,7% svck cho thấy nhu cầu thị trường thuận lợi để doanh nghiệp duy trì giá bán và giảm chiết khấu thương mại, qua đó hỗ trợ biên lợi nhuận.
- Vị thế dẫn đầu thị trường miền Nam giúp sản lượng phục hồi từ các dự án hạ tầng lớn:** Sân bay Quốc tế Long Thành, cụm dự án phục vụ APEC, tuyến Vành đai 3 và 4, cùng mạng lưới cao tốc Bắc – Nam khu vực phía Nam tiếp tục hỗ trợ nhu cầu xi măng tại thị trường cốt lõi của HT1. Các dự án metro và hạ tầng Cần Giờ cũng có thể thúc đẩy nhu cầu trong trung hạn khi tiến độ thi công được đẩy mạnh.
- Tỷ lệ sử dụng công suất cao hơn hỗ trợ đòn bẩy hoạt động:** MMạng lưới phân phối rộng và lợi thế quy mô tại miền Nam giúp HT1 nắm bắt nhu cầu gia tăng khi thị trường phục hồi. Sản lượng tăng sẽ cải thiện khả năng hấp thụ chi phí cố định, trong khi thị trường xuất khẩu mở rộng có thể hỗ trợ hấp thụ một phần dư cung trong nước.

Điểm nhấn KQKD: Trong Q2/2026, HT1 ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.261 tỷ đồng (+17,1% svck), trong khi NPATMI đạt 138,2 tỷ đồng (+23,1% svck). Biên lợi nhuận gộp duy trì ở mức 14,3%, gần như đi ngang so với Q2/2025, nhờ nhu cầu cải thiện và giá bán tăng giúp bù đắp chi phí đầu vào cao hơn, đồng thời hỗ trợ đòn bẩy hoạt động.

Rủi ro: Giá bán có thể chịu áp lực nếu nhu cầu chững lại, trong khi chi phí than và điện tăng nhanh hơn khả năng chuyển chi phí sang khách hàng, qua đó hạn chế khả năng mở rộng biên lợi nhuận.

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F	2027F
Doanh thu thuần	7.049	6.884	7.364	9.293	9.818
Tăng trưởng DTT	-21,0%	-2,3%	7,0%	26,2%	5,6%
Biên lợi nhuận gộp	604	645	920	1.360	1.432
NPATMI	18	60	274	511	574
EPS (VND)	46	158	717	1.336	1.501
Tăng trưởng EPS	-93,1%	239,3%	355,1%	86,3%	12,3%
EV/EBITDA	7,94	7,37	6,54	3,25	3,08
Nợ/VCSH (x)	0,33	0,31	0,12	0,11	0,11
Tỷ suất cổ tức	3,33%	0,00%	0,61%	4,24%	8,47%
ROE	0,4%	1,2%	5,5%	9,9%	11,0%
P/E (x)	258,3	74,2	23,0	8,8	7,9
P/B (x)	0,9	0,9	1,2	0,9	0,9

Nguồn: HT1, SSI Research

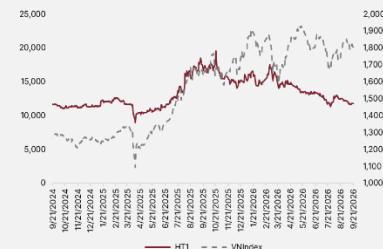
Đào Minh Châu, CFA

Phó Giám đốc TTPT

chaudm@ssi.com.vn

Giá CP - VND (22/09/26)	12.400
Vốn hóa (USDmn):	172
SLCP lưu hành (triệu cp):	382
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	0,4
Giá cao/thấp 52T (k VND):	19,6/11,3
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	0,2
Tỷ lệ SHNN (%):	2,3
GTNN còn được mua (USDmn):	80,5
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	79,7

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

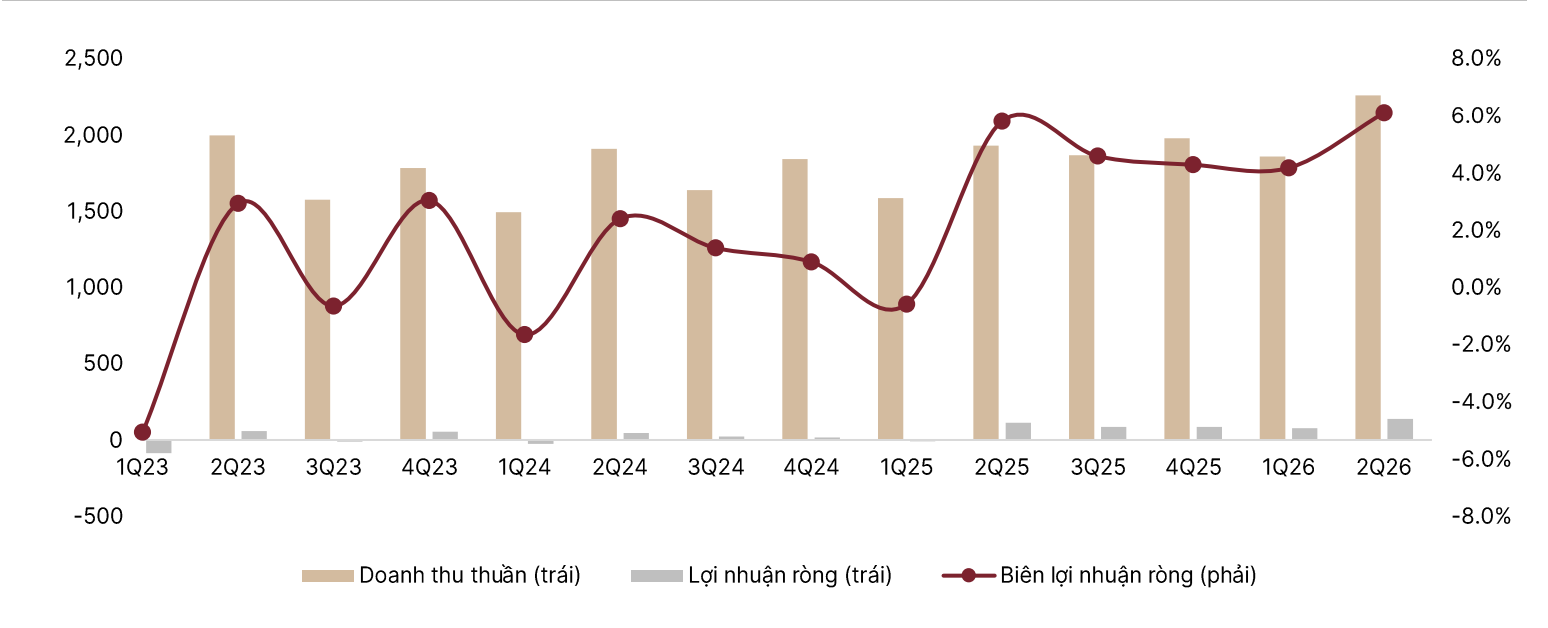
Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1964, Hà Tiên 1 tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên ở miền Nam Việt Nam với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker ở Kiên Lương - Tỉnh An Giang, và 280.000 tấn xi măng tại Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1993, Nhà máy Xi măng Hà Tiên được chia thành hai công ty, bao gồm Hà Tiên 1 (công suất thiết kế của 0,8 triệu tấn xi măng mỗi năm tại Thủ Đức), và Hà Tiên 2 (HT2, với công suất thiết kế 1,1 triệu tấn clinker và 0,5 triệu tấn xi măng mỗi năm). HT1 đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong năm 2007 với vốn điều lệ là 870 tỷ đồng. Trong năm 2010, HT1 sáp nhập với HT2, trở thành doanh nghiệp sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam.

Tỷ đồng	2Q26	2Q25	YoY	1Q26	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận				
							2Q26	2Q25	1Q26	2024	2025
Doanh thu thuần	2.261	1.931	17,1%	1.860	21,6%	51,6%					
Lợi nhuận gộp	324	271	19,7%	249	30,0%		14,3%	14,0%	13,4%	9,4%	12,5%
Lợi nhuận hoạt động	184	149	23,6%	118	55,8%		8,1%	7,7%	6,3%	2,0%	5,4%
EBIT	179	139	29,0%	113	58,2%		7,9%	7,2%	6,1%	2,0%	5,3%
EBITDA	327	283	15,6%	259	26,3%		14,5%	14,7%	13,9%	10,1%	13,2%
Lợi nhuận trước thuế	168	128	31,7%	103	63,9%	54,0%	7,4%	6,6%	5,5%	1,2%	4,8%
Lợi nhuận ròng	138	112	23,1%	78	77,6%	53,9%	6,1%	5,8%	4,2%	0,9%	3,7%
Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ	138	112	23,1%	78	77,6%		6,1%	5,8%	4,2%	0,9%	3,7%

Nguồn: HT1, SSI Research

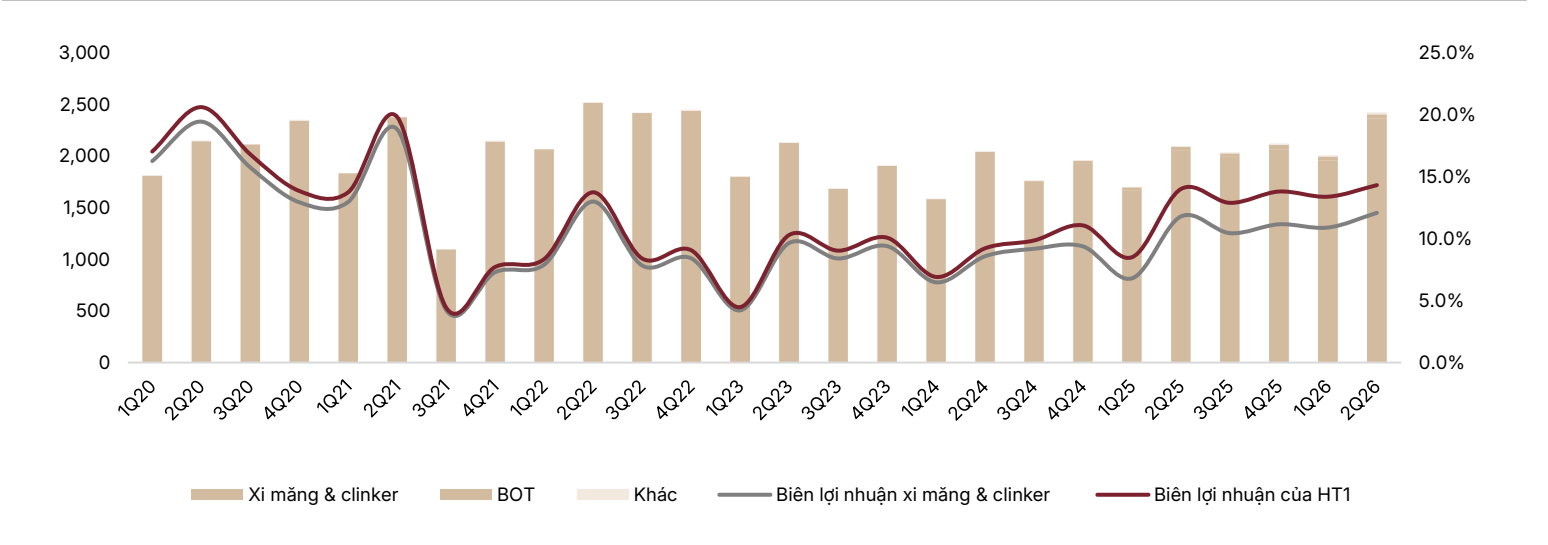
Doanh thu thuần, Lợi nhuận ròng (tỷ đồng) và Biên lợi nhuận ròng (%)



Nguồn: HT1, SSI

KQKD Q2/2026 của HT1 được thúc đẩy chủ yếu bởi nhu cầu thị trường tích cực, giúp sản lượng tiêu thụ tăng 6,4% svck dù giá bán bình quân tăng gần hai chữ số. Nhờ đó, doanh thu thuần đạt 2.261 tỷ đồng (+17,1% svck) trên mức nền tương đối cao trong Q2/2025. Mặc dù chi phí sản xuất tăng theo xu hướng chung của nền kinh tế, việc tăng giá bán đã giúp HT1 chuyển phần lớn chi phí tăng thêm sang khách hàng, qua đó duy trì biên lợi nhuận gộp mảng xi măng ở mức 12,1% (+30 điểm cơ bản svck). Tỷ trọng đóng góp doanh thu từ mảng BOT không lớn, tuy nhiên với biên lợi nhuận gộp trên 70%, đóng góp lợi nhuận của mảng này vẫn tương đối đáng kể đối với KQKD của HT1.

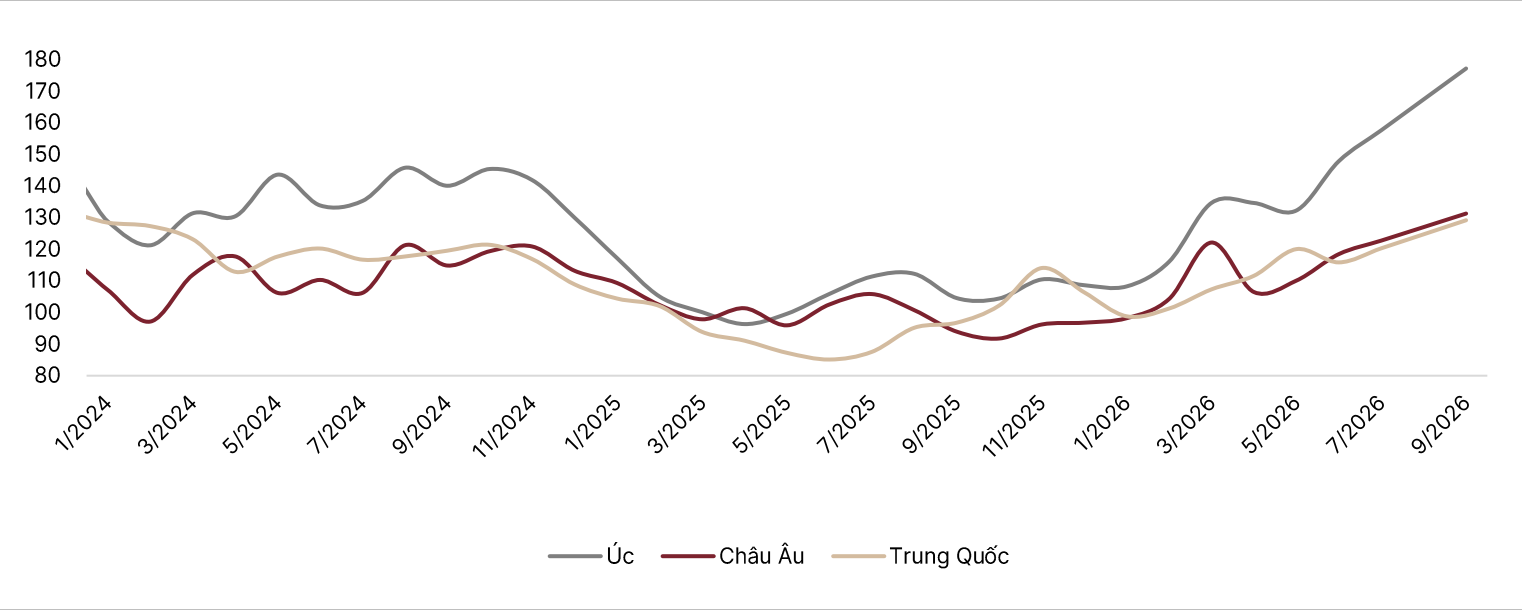
Cơ cấu doanh thu (tỷ đồng) và biên lợi nhuận gộp



Nguồn: HT1, SSI Research

Giá than tiếp tục xu hướng tăng, đặc biệt sau khi xung đột tại Trung Đông leo thang gần đây. Tính đến tháng 9, các mức giá than tham chiếu quốc tế đã tăng trung bình hơn 50% svck, trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt và chi phí vận tải hàng rời gia tăng gây áp lực lên giá than.

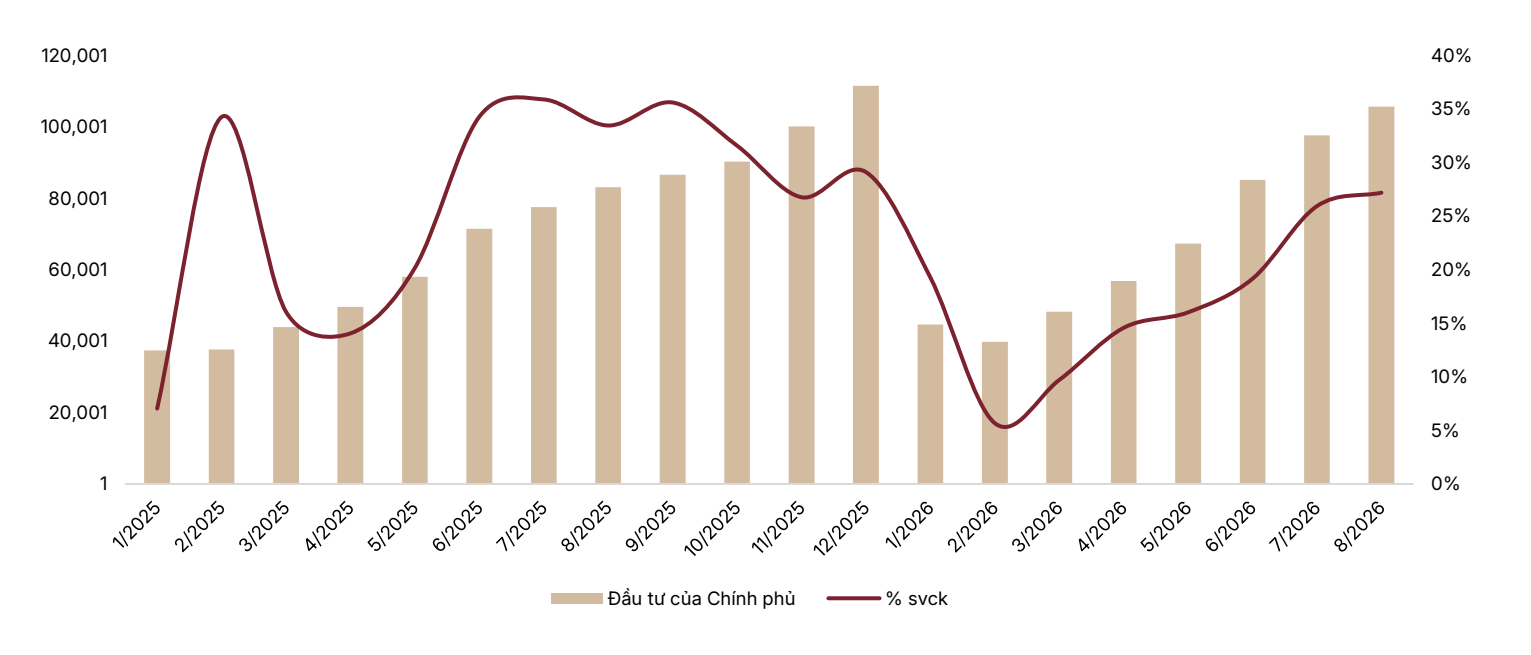
Giá than bình quân theo tháng trên thị trường quốc tế – Úc, Châu Âu và Trung Quốc



Nguồn: SSI Research

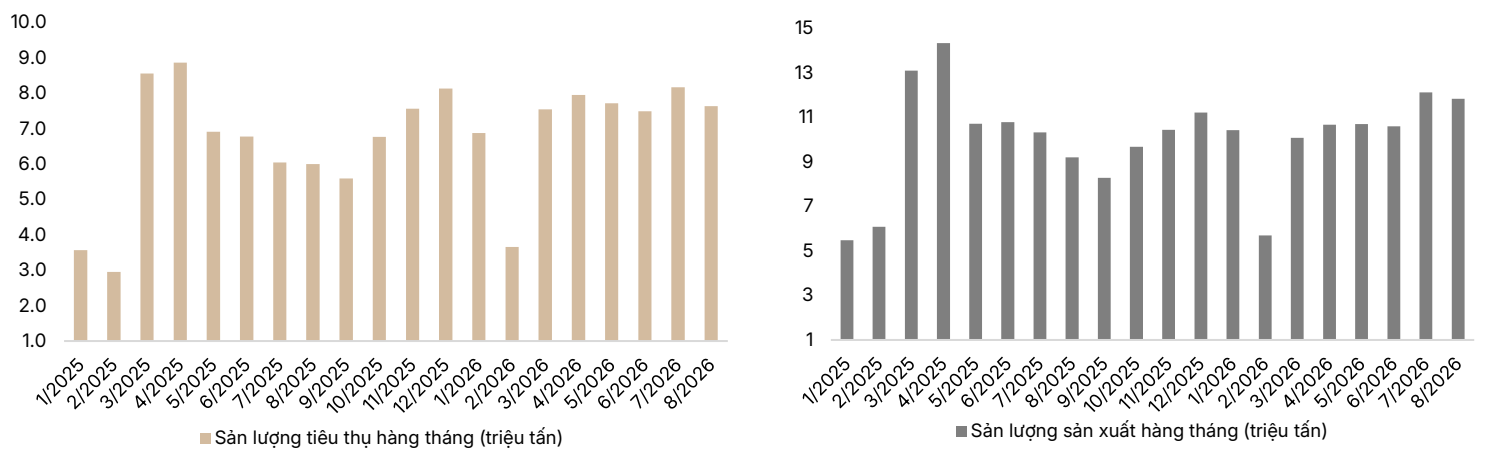
Thị trường xi măng Việt Nam tiếp tục phục hồi trong Q2/2026, và dự kiến nối dài đà phục hồi sang Q3/2026 và nửa cuối năm 2026 nhờ hoạt động xây dựng hạ tầng dân dụng sôi động. Chi phí vật liệu xây dựng tăng trung bình khoảng 8-12% tính từ đầu năm (trong đó xi măng tăng 10-15%), trong khi một số nguyên vật liệu khai thác ghi nhận biến động giá mạnh. Các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia vẫn là động lực chính thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ xi măng. Mặc dù điều kiện thời tiết kém thuận lợi trong tháng 7 và tháng 8/2026, tiêu thụ xi măng nội địa vẫn lần lượt đạt 8,17 triệu tấn và 7,63 triệu tấn (+33% và +34,6% svck), sau khi tăng trưởng tiêu thụ xi măng nội địa trong 6T2026 đạt 9,9% svck (trong đó VICEM tăng 13,3% svck). Đà tăng này phản ánh việc đẩy nhanh triển khai giai đoạn cuối của nhiều dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, thể hiện rõ qua tốc độ giải ngân vốn đầu tư công lần lượt tăng mạnh 26% và 27,2% svck trong tháng 7 và tháng 8/2026.

Đầu tư công của Chính phủ Việt Nam theo tháng (tỷ đồng).



Nguồn: Vietnam NSO, SSI Research

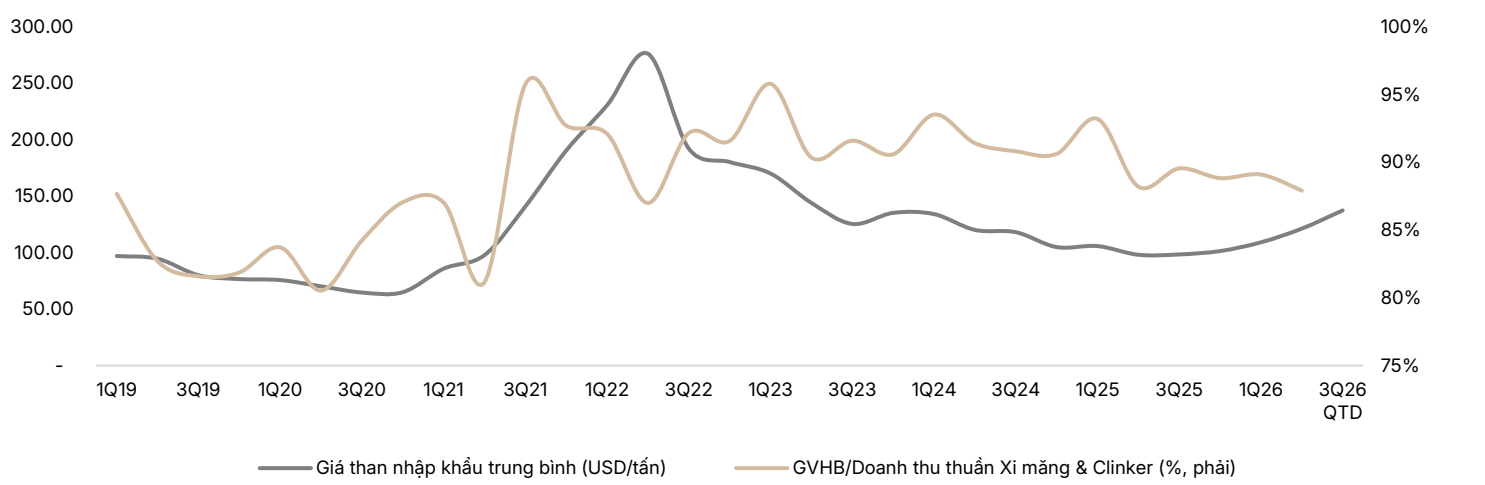
Sản lượng sản xuất và tiêu thụ clinker và xi măng theo tháng của Việt Nam



Nguồn: SSI Research

Giá than nhập khẩu bình quân đạt 141,67 USD/tấn trong tháng 8/2026, tăng 61,5% svck. Từ đầu năm đến nay, giá than nhập khẩu bình quân đạt 120,86 USD/tấn (+20,2% so với bình quân năm 2025). Tuy nhiên, các hợp đồng nhập khẩu và cơ chế mua hiện nay vẫn giúp các nhà sản xuất trong nước hạn chế phần nào tác động từ biến động mạnh của giá năng lượng toàn cầu. Theo đó, chi phí sản xuất xi măng ước tính tăng khoảng 9,1%.

Giá than nhập khẩu bình quân của Việt Nam so với giá vốn hàng bán/doanh thu của HT1



Nguồn: HT1, Hải quan Việt Nam, SSI Research

Định giá và Luận điểm đầu tư

HT1 hưởng lợi từ điều kiện thị trường nhờ vị thế dẫn đầu thị trường miền Nam. Các dự án lớn như Sân bay Quốc tế Long Thành, Vành đai 3 và 4, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu và mạng lưới cao tốc Bắc – Nam phía Nam đang góp phần duy trì tăng trưởng nhu cầu xi măng trong khu vực. Chúng tôi ước tính nhu cầu tiêu thụ xi măng tại thị trường phía Nam tăng 12% trong nửa cuối năm 2026, được thúc đẩy bởi việc triển khai hàng loạt dự án hạ tầng quy mô lớn.

Xét các diễn biến gần đây, chúng tôi điều chỉnh giả định theo hướng thận trọng hơn; dự báo chi phí than bình quân của HT1 trong năm 2026 tăng 30% svck (tăng từ 15%) trong bối cảnh giá năng lượng vẫn biến động mạnh. Với việc chi phí than chiếm khoảng 35%–40% giá vốn của HT1, chi phí than tăng sẽ làm giá vốn tăng thêm khoảng 9%.

Ngược lại, chúng tôi cũng nâng giả định giá bán bình quân và tăng trưởng sản lượng tiêu thụ lên lần lượt 16,4% và 10,1% (từ 6,8% và 9,7%), phản ánh xu hướng tăng giá bán hiện nay cũng như triển vọng ngành xây dựng tích cực trong năm 2026. Sang năm 2027, chúng tôi dự báo sản lượng tiêu thụ tiếp tục tăng trưởng khả quan ở mức 8%, nhờ đẩy mạnh đầu tư hạ tầng công. Đồng thời, giá bán bình quân có thể giảm nhẹ khoảng 1,7% khi chi phí than dự kiến giảm khoảng 8%, trong bối cảnh giá năng lượng toàn cầu dần hạ nhiệt.

Chúng tôi cập nhật ước tính như sau:

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F	2027F
Doanh thu thuần	7.049	6.884	7.364	9.293	9.818
% Tăng trưởng doanh thu thuần	-21,0%	-2,3%	7,0%	26,2%	5,6%
Lợi nhuận gộp	604	645	920	1.360	1.432
<i>Biên lợi nhuận gộp</i>	8,57%	9,37%	12,49%	14,64%	14,59%
EBIT	148	135	393	700	767
EBITDA	697	693	975	1.291	1.365
Lợi nhuận trước thuế	25	81	350	652	727
% Tăng trưởng LNTT	-92,4%	227,2%	333,8%	86,2%	11,4%
<i>Biên LNTT</i>	0,35%	1,17%	4,76%	7,02%	7,41%
Thuế TNDN	-6.723	-20.412	-76.433	-140.951	-152.682
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	27,2%	25,3%	21,8%	21,6%	21,0%
Lợi nhuận ròng	18,0	60,4	273,9	511,4	574,4
% Tăng trưởng lợi nhuận ròng	-93,0%	236,0%	353,8%	86,7%	12,3%
<i>Biên lợi nhuận ròng</i>	0,3%	0,9%	3,7%	5,5%	5,9%
EPS (VND)	46	158	717	1.336	1.501

Nguồn: HT1, SSI Research

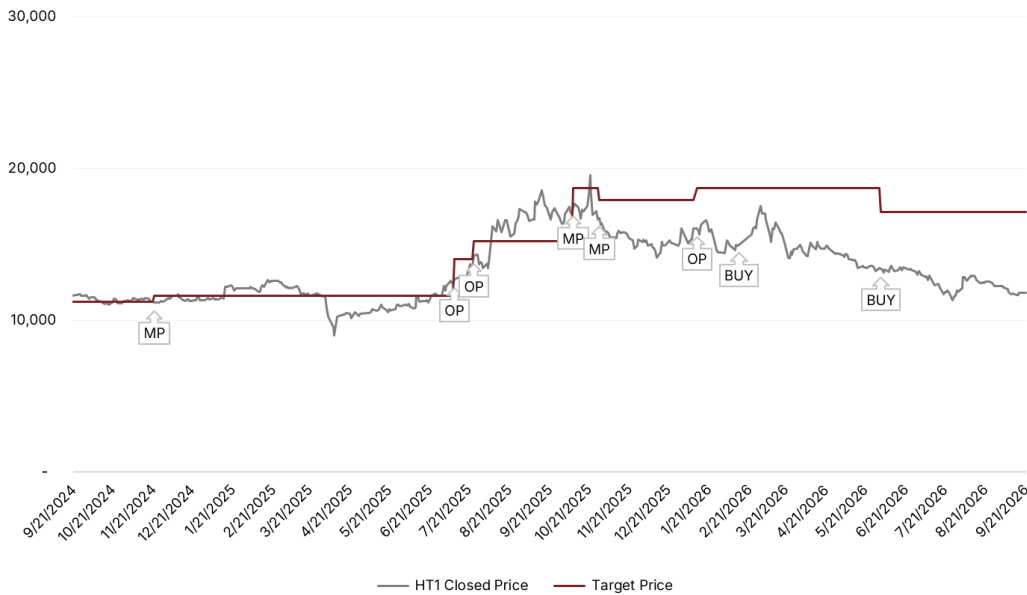
Tại mức giá 11.800 đồng/cổ phiếu, HT1 hiện đang giao dịch với EV/EBITDA dự phóng 2026 là 3,25x, thấp hơn đáng kể so với trung bình 10 năm là 6,26x. Để phản ánh giá trị thị trường của doanh nghiệp, chúng tôi áp dụng phương pháp định giá kết hợp giữa EV/EBITDA và P/E, với tỷ trọng bằng nhau, trên cơ sở dự phóng năm 2026 và 2027 như sau:

Tỷ đồng	2026F	2027F	Giá trung bình
EV/EBITDA mục tiêu (x)	5,0	5,0	
EBITDA/cổ phiếu (VND)	3.384	3.576	
Giá mục tiêu (VND)	16.918	17.879	17.399
<i>Tỷ trọng</i>			50%
P/E mục tiêu (x)	10	10	
EPS (VND)	1.336	1.501	
Giá mục tiêu (VND)	13.362	15.007	14.185
<i>Tỷ trọng</i>			50%
Giá mục tiêu			15.800

Nguồn: SSI Research

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với HT1 với giá mục tiêu **15.800 đồng/cổ phiếu**, tương đương tiềm năng tăng giá 27,4%. Động lực tăng trưởng trong trung hạn chủ yếu đến từ nhu cầu nội địa duy trì ổn định, được hỗ trợ bởi các dự án hạ tầng trọng điểm tại khu vực phía Nam trong giai đoạn 2027-2028. Bên cạnh đó, đà phục hồi của giá bán bình quân cùng khả năng chuyển phần chi phí đầu vào tăng thêm sang giá bán sẽ giúp HT1 bảo vệ biên lợi nhuận trước áp lực giá than tăng cao.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2024	2025	2026F	2027F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	849	518	814	1.195
+ Đầu tư ngắn hạn	17	18	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	342	308	400	442
+ Hàng tồn kho	646	683	833	859
+ Tài sản ngắn hạn khác	50	130	146	71
Tổng tài sản ngắn hạn	1.904	1.657	2.192	2.568
+ Các khoản phải thu dài hạn	23	27	28	29
+ GTCL Tài sản cố định	5.074	4.546	4.055	3.607
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	526	697	697	697
+ Đầu tư dài hạn	36	32	36	36
+ Tài sản dài hạn khác	660	641	784	829
Tổng tài sản dài hạn	6.319	5.943	5.600	5.199
Tổng tài sản	8.223	7.600	7.792	7.767
+ Nợ ngắn hạn	3.327	2.460	2.495	2.532
Trong đó: vay ngắn hạn	1.511	589	555	566
+ Nợ dài hạn	21	51	40	28
Trong đó: vay dài hạn	0	28	20	8
Tổng nợ phải trả	3.348	2.512	2.535	2.561
+ Vốn góp	3.816	3.816	3.816	3.816
+ Thặng dư vốn cổ phần	71	71	71	71
+ Lợi nhuận chưa phân phối	60	274	441	388
+ Quỹ khác	928	928	930	932
Vốn chủ sở hữu	4.875	5.089	5.258	5.206
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.223	7.600	7.792	7.767
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	572	797	633	914
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-92	-196	-104	-150
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-239	-932	-233	-382
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	241	-331	296	382
Tiền đầu kỳ	607	849	518	814
Tiền cuối kỳ	849	518	814	1.195
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,57	0,67	0,88	1,01
Hệ số thanh toán nhanh	0,36	0,34	0,49	0,65
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,26	0,22	0,33	0,47
Nợ ròng / EBITDA	1,18	0,39	-0,05	-0,31
Khả năng thanh toán lãi vay	2,50	9,26	14,67	19,08
Ngày phải thu	13,8	10,3	8,0	8,9
Ngày phải trả	69,1	63,4	52,0	50,1
Ngày tồn kho	43,7	37,6	34,9	36,8
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,59	0,67	0,67	0,67
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,41	0,33	0,33	0,33
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,69	0,49	0,48	0,49
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,31	0,12	0,11	0,11
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,31	0,12	0,11	0,11

Nguồn: HT1, SSI Research

Tỷ đồng	2024	2025	2026F	2027F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	6.884	7.364	9.293	9.818
Giá vốn hàng bán	-6.239	-6.444	-7.933	-8.385
Lợi nhuận gộp	645	920	1.360	1.432
Doanh thu hoạt động tài chính	10	22	6	3
Chi phí tài chính	-96	-88	-99	-94
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-186	-197	-239	-243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-285	-300	-362	-368
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89	358	666	731
Thu nhập khác	-8	-8	-14	-4
Lợi nhuận trước thuế	81	350	652	727
Lợi nhuận ròng	60	274	511	574
Lợi nhuận chia cho cổ đông	60	274	510	573
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	2	2
EPS cơ bản (VND)				
Giá trị sổ sách (VND)	12.751	13.310	13.749	13.609
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	100	500	1.000
EBIT	135	393	700	767
EBITDA	693	975	1.291	1.365
Tăng trưởng				
Doanh thu	-2,3%	7,0%	26,2%	5,6%
EBITDA	-0,5%	40,6%	32,4%	5,7%
EBIT	-9,3%	191,7%	78,3%	9,6%
Lợi nhuận ròng	236,0%	353,8%	86,7%	12,3%
Vốn chủ sở hữu	0,9%	4,4%	3,3%	-1,0%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-4,6%	-7,6%	2,5%	-0,3%
Định giá				
P/E	74,2	23,0	8,8	7,9
P/B	0,9	1,2	0,9	0,9
Giá/Doanh thu	0,6	0,9	0,5	0,5
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,6%	4,2%	8,5%
EV/EBITDA	7,4	6,5	3,3	3,1
EV/Doanh thu	0,7	0,9	0,5	0,4
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,4%	12,5%	14,6%	14,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	2,0%	5,4%	7,7%	7,8%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	0,9%	3,7%	5,5%	5,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	2,7%	2,7%	2,6%	2,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,1%	4,1%	3,9%	3,7%
ROE	1,2%	5,5%	9,9%	11,0%
ROA	0,7%	3,5%	6,6%	7,4%
ROIC	1,6%	5,1%	9,5%	10,4%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư
Phạm Lưu Hưng
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư
hungpl@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường
Đào Minh Châu
Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư
chaudm@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu
Nguyễn Thị Anh Thư
Chuyên viên hỗ trợ
thunta2@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321